

Bản án số: 75/2024/DS-PT

Ngày 23 - 4 - 2024

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Đào Trọng Hải

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:** Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 270/2023/TLPT-DS ngày 28/11/2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 23-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 246/2023/QĐ-PT ngày 19-12-2023, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐPT-DS ngày 11/01/2024 và thông báo mở lại phiên tòa số 41/2024/TB-TA ngày 15/4/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Phan Gia S, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Số C Quốc lộ E thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ B thôn Q, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Phan Gia S trình bày:

Ông Phan Gia S và bà Nguyễn Thị L từng hợp tác làm ăn chung với nhau nhiều lần, hai bên thường góp vốn làm công chứng đất đai, hình thức sang nhượng đất. Ngày 27/01/2016, ông S góp vốn với bà Nguyễn Thị L để sang nhượng quyền sử dụng đất tại xã P, huyện Đ của vợ chồng ông Nguyễn Đức A và bà Nguyễn Thị M với giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Ông S và bà L thỏa thuận như sau: Ông S góp vốn 70.000.000 đồng, còn bà L góp số tiền còn lại. Bà L viết giấy xác nhận tiền của của ông S 70.000.000 đồng vào ngày 18 tháng chạp năm 2015. Mục đích: Để bà Nguyễn Thị L giao dịch trực tiếp với ông A, bà M. Đến ngày 27/01/2016, bà L và ông A, bà M tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C. Tuy nhiên, do 02 bên không tiếp tục muốn thực hiện hợp đồng nên đã có văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng cùng ngày 27/01/2016. Cùng ngày, ông A, bà M đã trả lại 200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L. Sau khi được trả lại tiền nhưng bà L không trả tiền góp vốn cho ông S.

Nay, ông S yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà L phải trả cho ông S số tiền gốc là 70.000.000 đồng và phải thanh toán số tiền lãi từ ngày 22/12/2016 đến ngày xét xử 19/5/2023 với lãi suất 0.85%/tháng. Tại phiên tòa ông S yêu cầu trả số tiền lãi đã làm tròn số là 20.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Yêu cầu ông S trả lại những tài sản gồm: 1 chiếc nhẫn 6.000.000 đồng; nhà vòm để xe con 20.000.000đ; tủ lạnh 3.000.000đ; dàn Karaoke 3.200.000đ; nệm 4.500.000đ; máy lạnh 7.500.000đ; máy nước nóng 3.500.000đ; máy đo huyết áp 1.500.000đ, 24.000.000 đồng nợ tiền thuê nhà, tổng cộng là 73.200.000 đồng. Những tài sản kể trên ông S không thừa nhận; bà L không có chứng cứ chứng cho yêu cầu Phản tố của mình. Tòa án cũng đã đi xem xét thẩm định tại chỗ kết quả: Không có những tài sản mà bà L đòi trả. Do đó, đề nghị Tòa án bác đơn phản tố của bà L.

2. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn – bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận có nhận của ông S 70.000.000 đồng để góp vốn thực hiện việc giao dịch đất đai theo giấy viết tay ngày 18/12/15 (dương lịch 27/01/2016). Bà L đồng ý trả khoản tiền gốc 70.000.000 đồng; không đồng ý trả khoản tiền lãi 20.000.000đ. Vì do làm ăn thất bại nên 2 bên phải chịu thiệt hại, đề nghị ông S không tính khoản lãi này.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L khai bà và ông S hợp tác chuyển nhượng đất của nhiều người tại huyện Đ. Số tiền mà ông S góp vốn để thực hiện chuyển nhượng của một hợp đồng khác, không phải là góp vốn để thực hiện chuyển nhượng đất của ông A, bà M. Đối với hợp đồng với ông A, bà M thì 2 bên đã hủy hợp đồng, bà cũng đã nhận lại 200.000.000 đồng từ bà M, ông A.

Bà và ông Sơn s chung như vợ chồng 9 năm tại nhà ông S ở xã S. Trong thời gian này bà có góp mua một số tài sản tại nhà ông S, gồm: 1 chiếc nhẫn 6.000.000 đồng; 01 nhà vòm để xe con 20.000.000 đồng; 01 tủ lạnh 3.000.000 đồng; 01 dàn Karaoke 3.200.000 đồng; 01 nệm 4.500.000 đồng; 01 máy lạnh

7.500.000 đồng; 01 máy nước nóng 3.500.000 đồng; 01 máy đo huyết áp 1.500.000 đồng và số tiền 24.000.000 đồng tiền thuê nhà, tổng cộng là 73.200.000 đồng. Bà yêu cầu ông S phải thanh toán bằng tiền không đồng ý nhận lại vật dụng như trước đây vì hiện nay tài sản này đã quá thời gian sử dụng. Buộc ông S trả cho bà số tiền 73.200.000 đồng.

3. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 23-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Gia S đối với bà Nguyễn Thị L về việc đòi lại tài sản.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Gia S số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), theo Hợp đồng góp vốn ngày 18/12/2015 âm lịch.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Gia S về việc buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phan Gia S về yêu cầu trả số tiền 73.200.000đ (bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung kháng cáo:

Ngày 25/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

6. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Gia S tại phiên tòa, buộc bà L phải trả lại cho ông S số tiền 62.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thì thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L xác nhận có viết giấy nhận số tiền 70.000.000 đồng của ông Phan Gia S và đồng ý trả số tiền 70.000.000 đồng cho ông S nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả cho ông S số tiền 70.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông S1 về việc buộc bà L phải trả thêm khoản tiền lãi 20.000.000 đồng; ông S không kháng cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của ông S.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông S phải thanh toán giá trị đối với những tài sản sau: 01 chiếc nhẫn 6.000.000 đồng; 01 nhà vòm để xe con 20.000.000 đồng; 01 tủ lạnh 3.000.000 đồng; 01 dàn karaoke 3.200.000 đồng; 01 nệm 4.500.000 đồng; 01 máy lạnh 7.500.000 đồng; 01 máy nước nóng 3.500.000 đồng; 01 máy đo huyết áp 1.500.000 đồng; tiền thuê nhà số tiền 24.000.000 đồng đã lấy tiền thuê nhà. Tổng số tiền bà L yêu cầu ông S thanh toán là 73.200.000 đồng thì thấy:

Bà L cho rằng: Bà L và ông Sơn s chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống có mua những tài sản trên. Tuy nhiên, ông S không thừa nhận.

Xét chứng cứ bà L cung cấp là túi đựng vàng ghi tiệm V có ghi phía ngoài túi: $2 (24K) \times 3.000.000 = 6.000.000$ đề ngày 15/01/2016. Tuy nhiên, túi vàng không thể hiện tên ai là người mua. Bà L không chứng minh được đã dùng số tiền của mình để mua vàng và đã giao cho ông S sử dụng. Ông S không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ để buộc ông S trả lại 6.000.000 đồng tiền mua nhẫn.

Xét chứng cứ là hóa đơn bán hàng ngày 12/6/2010 của cửa hàng S2 có thể hiện: “Cửa cổng 7.800.000 đồng, hàng rào lưới 2.200.000 đồng, mái vòm 10.500.000 đồng, đã thanh toán” ghi tên khách hàng S, người nhận hàng L. Nội dung trên hóa đơn bán hàng này không thể hiện được ai là người trả tiền và tài sản này đã được ông S sử dụng. Ông S không thừa nhận đã sử dụng tài sản này. Đồng thời hiện trạng thực tế không còn tồn tại những tài sản này tại nhà của ông

S. Do đó, không có căn cứ để buộc ông S trả lại 20.500.000 đồng tiền mua những tài sản trên cho bà L.

Xét chứng cứ bà L cung cấp là hóa đơn bán lẻ ngày 15/10/2016 của Trung tâm Đ thể hiện: Người mua hàng Nguyễn Thị L, cùng danh mục tên hàng hóa: 01 tủ lạnh Aqua 3.000.000 đồng; 01 đầu AriĂng 3.200.000 đồng; 01 nệm 4.500.000 đồng; 01 máy lạnh sam sung 7.500.000 đồng; 01 máy nước nóng 3.500.000 đồng; 01 máy đo huyết áp 1.500.000 đồng. Tuy nhiên, những tài sản này không có tại nhà ông S và ông S không thừa nhận đã sử dụng các tài sản này. Bà L không chứng minh được đã giao những tài sản này cho ông S. Do đó, không có căn cứ để buộc ông S phải thanh toán lại giá trị tài sản.

Xét chứng cứ là hợp đồng thuê nhà đề ngày 30/04/2017 ghi tên bà Nguyễn Thị N, trong đó ghi nội dung: “Còn lại 12 tháng tôi đưa tiền thì anh S kêu đưa cho anh, anh nói thuê nhà của anh thì đưa cho anh, vì chị L bỏ đi nên tôi đưa cho anh hết 12 tháng sau là 24 triệu đồng” thì thấy: Đây không phải là hợp đồng thuê nhà, bà Nguyễn Thị Như k thể hiện sinh năm nào, ở đâu, có quan hệ như thế nào với bà L. Nội dung trong hợp đồng này không có chữ ký của ông S, không có chữ ký của bà L. Đồng thời, ông S không thừa nhận có nhận khoản tiền thuê nhà của bà N. Do đó, không có căn cứ để buộc ông S phải thanh toán lại 24.000.000 đồng tiền thuê nhà cho bà L.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

[3] Tại phiên tòa, ông S tự nguyện giảm trừ cho bà L số tiền 7.500.000 đồng, nên ông S chỉ yêu cầu bà L trả số tiền (70.000.000 đồng – 7.500.000 đồng) 62.500.000 đồng, xét thấy sự tự nguyện của ông S có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà L phải trả lại cho ông S số tiền 62.500.000 đồng.

[4] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; cụ thể:

Áp dụng: Điều 256 của Bộ luật dân sự 2005; điểm c Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Gia S đối với bà Nguyễn Thị L về việc đòi lại tài sản.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Gia S số tiền 62.500.000đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Gia S về việc buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phan Gia S về yêu cầu trả số tiền 73.200.000đ (bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

2. Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng: Bà L phải chịu, đã nộp xong.

4. Về án phí:

Ông Phan Gia S phải nộp 1.000.000đ (một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2016/ 0005630 ngày 27/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức; ông S được nhận lại số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền 1.830.000đ (một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2017/ 0002804 ngày 31/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23/4/2024).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Châu Đức;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long